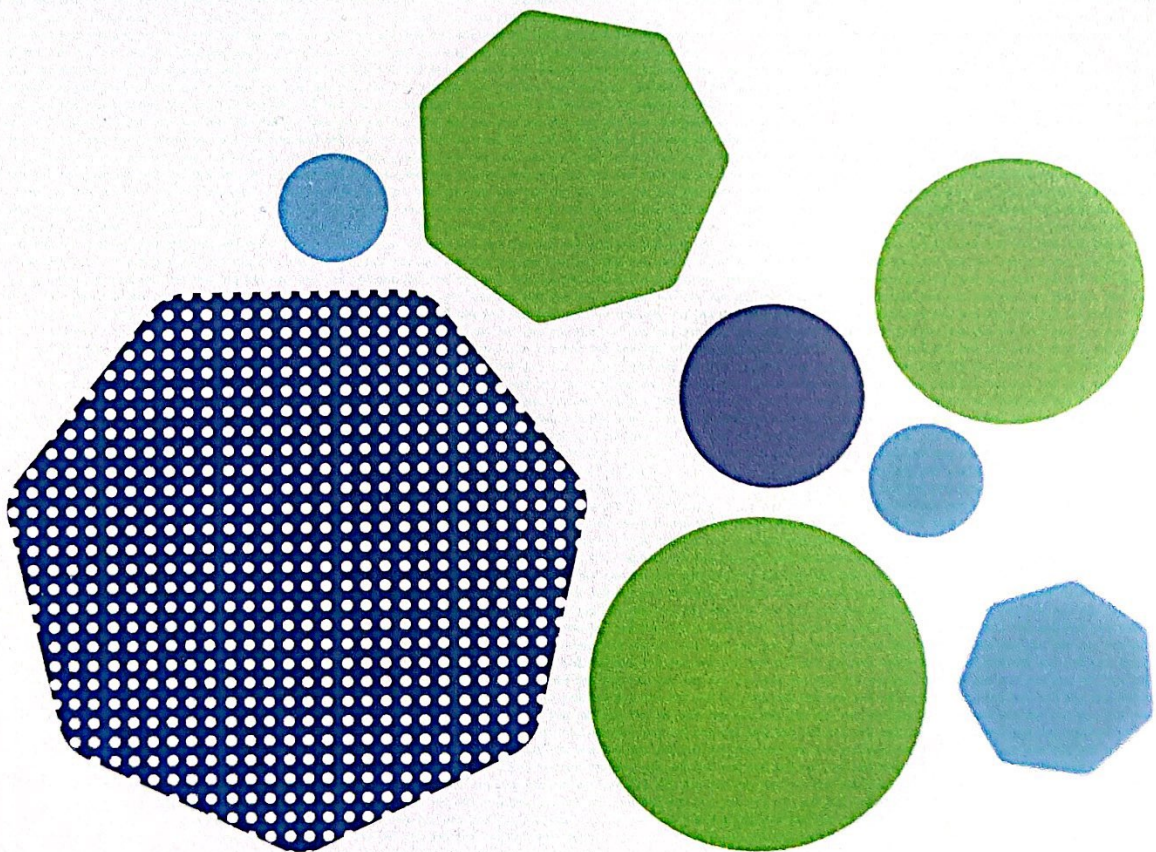


CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



An independent member of UHY International

Helping you prosper

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

NV

162-

NT

SV

XC

CC

DT

S

TA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Mão	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hồng Điềm	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Mão	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Võ Hồng Diễm

KIẾ
U
DN: 0
VHÁN

Số: 02.230322/BCKT UHY - MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được trình bày tại Thuyết minh số 11 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2021 số dư vay dài hạn chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho phần số dư này hay không.

Công ty trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi, số tiền ước tính là 850.000.000 VND, dẫn đến khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 850.000.000 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu là 850.000.000 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.736.631.494	16.631.850.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.263.395.354	706.438.681
111	1. Tiền		4.263.395.354	706.438.681
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.010.916.250	10.345.124.823
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.227.195.104	2.985.323.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.400.000	29.039.350
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	9.976.315.039	7.330.761.597
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(230.993.893)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.462.319.890	5.580.286.565
141	1. Hàng tồn kho		5.462.319.890	5.580.286.565
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.458.079.311	9.728.960.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.389.063.396	4.532.396.996
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	4.389.063.396	4.532.396.996
220	II. Tài sản cố định		4.557.579.299	2.829.281.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.557.579.299	2.829.281.308
222	- Nguyên giá		16.026.593.709	13.645.633.569
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.469.014.410)	(10.816.352.261)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	300.341.996	2.003.277.690
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		300.341.996	2.003.277.690
260	VI. Tài sản dài hạn khác		211.094.620	364.004.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	211.094.620	364.004.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.194.710.805	26.360.811.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.733.180.988	5.312.752.898
310	I. Nợ ngắn hạn		14.321.205.988	2.900.777.898
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.803.691.045	2.383.229.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	175.296.809	106.862.809
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	394.653.344	174.201.219
314	4. Phải trả người lao động		584.081.500	30.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	361.040.617	191.741.377
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.442.673	14.742.673
330	II. Nợ dài hạn		2.411.975.000	2.411.975.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	2.411.975.000	2.411.975.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.461.529.817	21.048.058.116
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	21.461.529.817	21.048.058.116
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.760.000.000	20.760.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.760.000.000	20.760.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.816.000	130.816.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		75.783.740	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		494.930.077	157.242.116
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		494.930.077	157.242.116
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.194.710.805	26.360.811.014

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Quang Đông

Vũ Quang Đông

Võ Hồng Điềm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	59.454.329.802	40.857.730.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	385.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	59.453.944.802	40.857.730.026
11	4. Giá vốn hàng bán	20	55.930.939.147	38.083.144.083
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.523.005.655	2.774.585.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	250.223.883	315.714.024
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	496.463.807	327.846.020
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.994.079.460	2.741.974.223
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.686.271	20.479.724
31	11. Thu nhập khác	24	273.046.564	76.695.000
32	12. Chi phí khác	25	31.114.567	7.649.426
40	13. Lợi nhuận khác		241.931.997	69.045.574
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		524.618.268	89.525.298
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	111.146.567	13.741.558
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		413.471.701	75.783.740
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	199	37
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	199	37

Người lập biểu



Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng



Vũ Quang Đông

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Võ Hồng Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	54.172.598.153	60.564.370.867
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(44.601.863.740)	(52.516.898.487)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.951.056.100)	(2.818.374.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.741.558)	(18.261.405)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19.249.840.061	869.537.327
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.058.857.021)	(8.676.067.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.796.919.795	(2.595.693.492)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(490.187.005)	(442.012.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	250.223.883	315.714.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(239.963.122)	(126.297.976)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.556.956.673	(2.721.991.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	706.438.681	3.428.430.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.263.395.354	706.438.681

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng



Vũ Quang Đông



Võ Hồng Diễm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 472/QĐ.UBND-ĐMDN ngày 10/02/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900329834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 19/03/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 20.760.000.000 đồng chia thành 2.076.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là 20.760.000.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây mía; Trồng cây ăn quả; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Xóm Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 37 người (tại ngày 31/12/2020 là 38 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.6 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
- Các tài sản khác	10-40 năm

2.8 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

ĐÃ IN
1062-0
ENTP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.9 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

2.17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	579.872.109	259.250.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.683.523.245	447.188.081
Tổng	4.263.395.354	706.438.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.227.195.104	2.985.323.876
- Công ty CP Mía đường Sông Con	5.468.901.230	-
- Đại lý Sỹ Nga	1.602.710.500	943.811.700
- UBND xã Tân Phú	850.000.000	850.000.000
- Nguyễn Thị Thủy	-	188.214.000
- Nguyễn Văn Đô	393.990.000	137.075.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	911.593.374	866.223.176
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.468.901.230	-
- Công ty CP Mía đường Sông Con	5.468.901.230	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.976.315.039	(127.098.739)	7.330.761.597	-
Đội Đức Thịnh	509.025.380	(5.185.500)	209.615.510	-
Đội Tân Lương	1.391.260.680	(2.736.400)	1.072.165.050	-
Đội Nhất Đồng Sưu	1.975.504.225	(3.697.650)	1.281.772.325	-
Đội Thái Yên Phong	1.338.384.203	(57.149.462)	1.270.014.803	-
Đội Xuân Lý	451.807.600	-	336.273.497	-
Đội Minh Phúc	202.647.400	(3.097.400)	155.701.400	-
Đội Tân Long	1.172.473.780	(3.081.200)	1.023.212.280	-
Đội Lập Thắng	1.462.883.110	(15.485.000)	945.553.010	-
Đội Hồ Thành	1.121.720.865	(10.636.177)	762.014.973	-
Xưởng Cao su	7.079.400	(4.845.500)	4.845.500	-
Phải thu khác	343.528.396	(21.184.450)	269.593.249	-
b) Dài hạn	4.389.063.396	-	4.532.396.996	-
Đội Đức Thịnh	163.667.200	-	129.947.200	-
Đội Tân Lương	196.587.000	-	220.772.000	-
Đội Nhất Đồng Sưu	321.159.401	-	338.404.401	-
Đội Thái Yên Phong	1.471.172.950	-	1.486.866.950	-
Đội Xuân Lý	1.027.125.846	-	1.028.594.146	-
Đội Minh Phúc	594.488.319	-	620.330.019	-
Đội Tân Long	195.562.760	-	235.122.560	-
Đội Lập Thắng	264.896.940	-	279.396.940	-
Đội Hồ Thành	154.402.980	-	192.962.780	-

AN
1062
EN

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	230.993.893	-
Dự phòng phải thu khách hàng	93.895.154	-
Dự phòng phải thu khác	127.098.739	-
Dự phòng trả trước cho người bán	10.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.072.888.804	-	1.766.907.355	-
Công cụ, dụng cụ	115.515.584	-	116.565.333	-
Chi phí SXKD dở dang	709.485.621	-	1.320.944.893	-
Thành phẩm	1.602.703.456	-	1.728.430.143	-
Hàng hóa	961.726.425	-	647.438.841	-
Tổng	5.462.319.890	-	5.580.286.565	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trồng rừng 327	300.341.996	300.341.996
Vườn ươm cao su	-	138.901.157
Xưởng sản xuất phân NPK	-	288.121.000
Hội trường Đội Lập Thắng	-	66.034.000
Hội trường Đội Minh Phúc	-	95.093.000
Chi phí làm vườn cam	-	1.114.786.537
Tổng	300.341.996	2.003.277.690

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	211.094.620	364.004.951
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	98.581.246	120.308.926
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.513.374	119.809.525
- Chi phí sửa chữa đường nguyên liệu	-	123.886.500

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	12.803.691.045	12.803.691.045	2.383.229.820	2.383.229.820
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Tân Kỳ	26.200.000	26.200.000	17.800.000	17.800.000
- Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	2.143.450.000	2.143.450.000	1.645.805.000	1.645.805.000
- Đối tượng khác	10.634.041.045	10.634.041.045	719.624.820	719.624.820

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	175.296.809	106.862.809
- Công ty TNHH SX Chế biến và TM Thắng Lợi	50.000.000	50.000.000
- Trần Ngọc Cường	9.600.000	9.600.000
- Công ty TNHH SX TM Cường An	29.731.209	29.731.209
- Nguyễn Văn Diệu (Hương)	62.880.000	-
- Đối tượng khác	23.085.600	17.531.600

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	160.459.111	724.684.333	601.636.667	283.506.777
Thuế TNDN	13.741.558	111.146.567	13.741.558	111.146.567
Thuế TNCN	550	14.010.200	14.010.750	-
Thuế nhà đất	-	61.102.672	61.102.672	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	174.201.219			394.653.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	361.040.617	191.741.377
- Kinh phí công đoàn	126.183.400	112.522.200
- Bảo hiểm xã hội	166.904.001	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.953.216	79.219.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	7.717.600.000	37,18	7.717.600.000	37,18
Công ty CP Mía đường Sông Con	6.384.400.000	30,75	6.384.400.000	30,75
Ông Võ Hồng Điềm	1.570.000.000	7,56	1.570.000.000	7,56
Cổ đông khác	5.088.000.000	24,51	5.088.000.000	24,51
Tổng	20.760.000.000	100,00	20.760.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.783.740	-

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cao su, mía, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	59.454.329.802	40.857.730.026
Tổng	59.454.329.802	40.857.730.026
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty CP Mía đường Sông Con	29.436.601.381	23.164.222.000
Tổng	29.436.601.381	23.164.222.000

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	385.000	-
Tổng	385.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cao su, mía, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	59.453.944.802	40.857.730.026
Tổng	59.453.944.802	40.857.730.026

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cao su, mía, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	55.930.939.147	38.083.144.083
Tổng	55.930.939.147	38.083.144.083

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vật tư	250.223.883	315.714.024
Tổng	250.223.883	315.714.024

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	300.307.000	100.901.000
Chi phí vật liệu, bao bì	2.170.143	2.460.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.935.664	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.051.000	201.774.000
Chi phí bằng tiền khác	-	22.710.600
Tổng	496.463.807	327.846.020

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.845.233.563	1.573.537.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.859.609	20.915.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.986.900	143.701.244
Thuế, phí và lệ phí	64.102.672	64.102.672
Chi phí dự phòng	230.993.893	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.575.702	210.828.471
Chi phí bằng tiền khác	550.327.121	728.889.189
Tổng	2.994.079.460	2.741.974.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu mua hàng được hưởng	122.621.600	69.591.000
Nhận tiền hỗ trợ từ Công ty CP Mía đường Sông Con	126.312.000	-
Các khoản khác	24.112.964	7.104.000
Tổng	273.046.564	76.695.000

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	31.114.567	7.649.426
Tổng	31.114.567	7.649.426

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	524.618.268	89.525.298
Điều chỉnh tăng	31.114.567	8.628.686
- <i>Chi phí không được trừ</i>	31.114.567	8.628.686
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	555.732.835	98.153.984
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	555.732.835	98.153.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	111.146.567	13.741.558

(*) Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020. Tuy nhiên, năm 2021 Công ty không được giảm theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ do doanh thu cao hơn năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

27 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	413.471.701	75.783.740
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	413.471.701	75.783.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.076.000	2.076.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	37

- Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn	29.436.601.381	23.164.222.000
Thu nhập khác			
- Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn	126.312.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn	5.468.901.230	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	461.714.000	461.714.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng



Vũ Quang Đông

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Võ Hồng Diễm

CÔNG TY TNHH
K. S. S.

2
3
4
5
6
7
8
9
10

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	6.183.885.054	4.570.737.844	1.336.363.635	-	1.554.647.036	13.645.633.569
Số tăng trong năm	1.022.612.446	-	-	1.254.753.537	133.401.157	2.410.767.140
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.022.612.446	-	-	1.254.753.537	133.401.157	2.410.767.140
Số giảm trong năm	(29.807.000)	-	-	-	-	(29.807.000)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(29.807.000)	-	-	-	-	(29.807.000)
Số dư cuối năm	7.176.690.500	4.570.737.844	1.336.363.635	1.254.753.537	1.688.048.193	16.026.593.709
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	295.197.507	290.909.090	-	190.472.500	776.579.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.502.793.033	3.930.154.234	1.071.515.155	-	1.311.889.839	10.816.352.261
Số tăng trong năm	176.099.714	217.517.472	69.696.972	134.437.878	54.910.113	652.662.149
- Khấu hao trong năm	176.099.714	217.517.472	69.696.972	134.437.878	54.910.113	652.662.149
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.678.892.747	4.147.671.706	1.141.212.127	134.437.878	1.366.799.952	11.469.014.410
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.681.092.021	640.583.610	264.848.480	-	242.757.197	2.829.281.308
Tại ngày cuối năm	2.497.797.753	423.066.138	195.151.508	1.120.315.659	321.248.241	4.557.579.299

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Chương trình 327	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000
Tổng	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Gồm nhiều khoản vay từ các chương trình dự án không lãi suất, phát sinh từ lâu.

Số dư vay dài hạn tại ngày 31/12/2021 chưa được đối chiếu là: 2.411.975.000 đồng.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.760.000.000	130.816.000	-	81.458.376	20.972.274.376
Lãi trong năm trước	-	-	-	75.783.740	75.783.740
Số dư cuối năm trước	20.760.000.000	130.816.000	-	157.242.116	21.048.058.116
Lãi trong năm nay	-	-	-	413.471.701	413.471.701
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	75.783.740	(75.783.740)	-
Số dư cuối năm nay	20.760.000.000	130.816.000	75.783.740	494.930.077	21.461.529.817

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2021.

